



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 11 (13/03-17/03/23)

*Cập nhật danh mục FTSE Vietnam, FTSE Vietnam 30
và MarketVector Vietnam Local Quý 1 năm 2023*

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Tăng điểm nhờ dòng vốn ngoại*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật danh mục FTSE Vietnam, FTSE Vietnam 30 và MarketVector Vietnam Local Quý 1 năm 2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV rút ròng tiền qua OMO*
4. PTKT VN-INDEX: *VN-Index vượt qua các đường trung bình động, giảm bớt áp lực giảm điểm*
5. TIN VĨ MÔ: *Chủ tịch Fed: lãi suất có thể cần phải cao hơn trong thời gian dài hơn*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Dịch vụ tài chính 4.72%*
7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Tăng điểm nhờ dòng vốn ngoại

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1053.00	2.75%
GTGD/phiên (tỷ VND)	7,603.86	23.31%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1220.50	
HNX-INDEX	207.86	1.45%
GTGD/phiên (tỷ VND)	788.38	-0.38%
Khối ngoại (tỷ VND)	39.30	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	3918.32	-1.85%	-1.58%	-4.85%
EU (EURO STOXX)	4219.28	-1.56%	-1.76%	0.51%
China (SHCOMP)	3230.08	-1.40%	-2.95%	-0.94%
Japan (NIKKEI)	28143.97	-1.67%	0.78%	2.03%
Korea (KOSPI)	2394.59	-1.01%	-1.54%	-3.50%
Singapore (STI)	3177.43	-1.15%	-1.69%	-5.45%
Thailand (SET)	1599.65	-0.90%	-0.81%	-4.16%
Phillipines (PCOMP)	6589.88	-0.29%	-0.98%	-3.70%
Malaysia (KLCI)	1433.08	-1.13%	-1.41%	-2.82%
Indonesia (JCI)	6765.30	-0.51%	-0.71%	-1.67%
Vietnam (VNIndex)	1053.00	-0.28%	2.75%	-0.22%

HĐTL	Điểm số	± Basis	GTGD* / phiên	HĐM^ / phiên
VN30F2309	1039.10	-0.77%	38,462	56,058
VN30F2302	1042.00	-0.50%	16	1,065
VN30F2303	1049.80	0.25%	16	1,065
VN30F2306	1040.00	-0.69%	11	273

TTCK VIỆT NAM

Bật tăng từ vùng đáy ngắn hạn nhờ dòng tiền ngoại đảo chiều

Đảo chiều mua ròng 38 triệu USD, khối ngoại đã giúp VN-Index bật tăng từ vùng đáy và trở lại mức giữa của vùng tích lũy ngắn hạn. Diễn biến này đi ngược lại diễn biến 2 tuần trước khi chịu áp lực bán ròng từ khối ngoại. Với mức tăng 2.75%, chuỗi giảm điểm dừng lại ở con số 2 tuần. Các cổ phiếu lớn hồi phục và thanh khoản cải thiện cũng đã lan tỏa rộng lên thị trường với 67% cổ phiếu và 14/19 ngành tăng điểm. Trong tuần tới, các ETF sẽ thực hiện giao dịch cơ cấu danh mục tuy nhiên khác các đợt giao dịch trước thị trường sẽ đón nhận dòng tiền mới từ khối ngoại dự tính có khoảng 79 triệu USD từ ETF VNM và 160 triệu USD từ Fubon. VN-Index nhờ vậy có cơ hội tiếp tục giữ vững đà tăng hiện tại. NĐT cũng có thể cân nhắc trading ngắn hạn và canh chốt lãi từng phần ở các vùng giá cao. Quỹ ETF Fubon đã được Ủy ban giám sát tài chính quốc gia Đài Loan (FSC) và NHTW Đài Loan chấp thuận phê duyệt tăng quy mô khoảng 5 tỷ Đài tệ (~ 160 triệu USD) tương đương khoảng 4,000 tỷ VND. Bên cạnh đó, giá trị ETF VNM dự kiến mua ròng thêm các cổ phiếu Việt Nam dự kiến là 89 triệu USD tương đương khoảng 2,100 tỷ VND sau khi chuyển sang bộ chỉ số mới với tỷ trọng 100% cổ phiếu Việt Nam. Như vậy, dòng vốn ngoại dự kiến sẽ có thêm 6,100 tỷ đồng trong thời gian tới (Chi tiết SLCP mua/bán tham khảo chuyên đề tuần).

TTCK THẾ GIỚI

Các thị trường đảo lộn với quan điểm cứng rắn từ Chủ tịch FED

TTCK Hoa Kỳ tiếp tục bị ảnh hưởng tiêu cực sau nhận định của chủ tịch FED. Các chỉ Chứng khoán Hoa Kỳ giảm trên 2%, đặc biệt với phiên bán tháo 9/3. TTCK các nước khu vực có vận động tương đồng với mức giảm đồng loạt gần 1% (Trung Quốc giảm 2.9%). TTCK Châu Âu và các nước phát triển khác không bị ảnh hưởng khi ghi nhận mức tăng nhẹ. Lo ngại về triển vọng tăng lãi suất của FED, USD Index tiếp tục tăng 0.6% qua đó mở rộng mức tăng 1.9% trong vòng 1 tháng. Ở chiều ngược lại, chỉ số hàng hóa Bcom giảm 4.6%, mức giảm ghi nhận ở tất cả các mặt hàng ngoại trừ mặt hàng đường, thịt heo và thép cán nóng. Các thị trường đang khá hỗn loạn và sẽ phụ thuộc vào một số chỉ tiêu quan trọng như báo cáo việc làm và lạm phát của Hoa Kỳ công bố cuối tuần và giữ tuần sau. Trong phiên điều trần trước Quốc hội ngày 7/3, chủ tịch FED cho biết dữ liệu kinh tế lạc quan có thể buộc NHTW đẩy nhanh tốc độ nâng lãi suất để kìm hãm lạm phát. Mức đỉnh lãi suất có thể cao hơn dự báo trước đó trong kỳ họp tháng 1/2023. Ông Powell cũng nhận định áp lực lạm phát mạnh hơn dự báo tại thời điểm diễn ra các cuộc họp chính sách trước. Nhận định này đang cho thấy FED chưa chắc sẽ chỉ nâng thêm 0.25% cơ bản tại cuộc họp tháng 3/2023. Mức tăng lãi suất tại kỳ họp 21-22/3 sẽ phụ thuộc vào 2 dữ liệu quan trọng về báo cáo việc làm tháng 2 vào 10/3 và báo cáo lạm phát vào 14/3 tới đây. Tại thời điểm kết thúc cuộc họp 31/1, thị trường kỳ vọng FED chỉ nâng lãi suất thêm 1 lần nữa, đạt đỉnh 4.9% và bắt đầu giảm vào mùa thu thì sau lời phát biểu chủ tịch FED, giới đầu tư nâng lãi suất đỉnh lên mức 5.5% vào giữa năm và duy trì cho đến hết năm 2023.

Chú thích: * tỷ VNĐ
^ hợp đồng

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật danh mục FTSE Vietnam, FTSE Vietnam 30 và MarketVector Vietnam Local Quý 1 năm 2023

Ngày 03/03/2023, FTSE đã công bố danh mục FTSE Vietnam All-share và FTSE Vietnam Index, theo đó:

- **FTSE Vietnam All-share Index:** đã loại bỏ cổ phiếu: **VGC** ra khỏi danh mục và **không thêm mới** cổ phiếu nào;
- **FTSE Vietnam Index:** Thêm mới 02 cổ phiếu **SHB, EIB** và loại 04 cổ phiếu: **TCH, PDR, STB, PLX**;

Ngày 10/03/2023, **MarketVector** cũng đã công bố danh mục cổ phiếu bộ chỉ số MarketVector Vietnam Local Index theo đó **không thêm mới** cổ phiếu nào, đồng thời **loại bỏ cổ phiếu STB**. Ngày 17/03/2023 sẽ là ngày chuyển đổi danh mục cổ phiếu từ bộ chỉ số cũ (**MVIS Vietnam Index**) sang bộ chỉ số mới (**MarketVector Vietnam Local Index**). Theo đó, toàn bộ danh mục cổ phiếu mới sẽ bao gồm 100% cổ phiếu Việt Nam. Đến hết ngày 10/03/2023, ETF VNM (tham chiếu theo chỉ số MVIS Vietnam Index) đang nắm giữ 82.19% cổ phiếu Việt Nam, 8.74% cổ phiếu nước ngoài, đồng thời nâng tỷ trọng nắm giữ tiền mặt lên 9.07%. Tổng quy mô tài sản của ETF VNM tại ngày 10/03/2023 đạt xấp xỉ **500 triệu USD**. Trong điều kiện giả định ETF VNM chuyển đổi 8.74%% cổ phiếu ngoại còn lại và thực hiện giải ngân số dư tiền mặt đang có tại quỹ thành 100% cổ phiếu Việt Nam, giá trị mua ròng thêm các cổ phiếu Việt Nam dự kiến là **89 triệu USD** tương đương khoảng **2,100 tỷ VND**.

- Đối với chỉ số FTSE Vietnam 30 Index (cơ sở tham chiếu của ETF Fubon FTSE) ngày 17/03/2023 sẽ là ngày hoàn tất cơ cấu danh mục mới theo đánh giá định kỳ, FTSE hiện chưa công bố danh mục mới của chỉ số này. (Đã được BSC thực hiện dự báo tại **báo cáo tuần 10**). Bên cạnh đó, mới đây Quỹ ETF Fubon đã được Ủy ban giám sát tài chính quốc gia Đài Loan (FSC) và NHTW Đài Loan chấp thuận phê duyệt tăng quy mô khoảng **5 tỷ Đài tệ (~ 160 triệu USD)** tương đương khoảng **4,000 tỷ VND**. Thời gian huy động và giải ngân dự kiến sẽ bắt đầu từ ngày 15/03/2023.
- Ngày 17/03/2023 cũng là ngày hoàn tất cơ cấu danh mục các ETF tham chiếu theo các bộ chỉ số: FTSE Vietnam Index (ETF FTSE), FTSE Vietnam 30 Index (ETF Fubon), MarketVector Vietnam Local Index (ETF VNM).

Trên cơ sở dữ liệu tại ngày 10/03/2023, BSC dự báo danh mục các cổ phiếu dự kiến mua/bán trong kỳ cơ cấu sắp tới như sau:

STT	Mã CK	ETF VNM	ETF FTSE Vietnam	ETF Fubon	Tổng SLCP mua/bán	KLGD trung bình 20 phiên gần nhất (cổ phiếu)	Số ngày giao dịch dự kiến (ngày)	Ghi chú
1	SSB	0	0	12,459,864	12,459,864	938,845	13.27	Dự kiến thêm mới trong FTSE VN 30
2	EIB	0	7,693,718	15,766,758	23,460,476	3,210,831	7.31	Được thêm mới trong FTSE VN và dự kiến thêm mới trong FTSE VN 30
3	SAB	762,979	0	(-143,282)	619,697	90,425	6.85	
4	HDB	0	0	8,018,956	8,018,956	2,105,270	3.81	
5	KDC	988,476	0	3,141,674	4,130,150	1,206,290	3.42	Dự kiến thêm mới trong FTSE VN 30
6	BVH	1,118,515	0	(-109,492)	1,009,024	295,845	3.41	
7	VHC	997,517	0	0	997,517	327,800	3.04	
8	HNG	6,123,667	0	0	6,123,667	2,216,630	2.76	
9	SHB	10,129,689	13,708,896	(-1,864,670)	21,973,915	9,536,835	2.30	Được thêm mới trong FTSE VN
10	KDH	840,221	0	2,549,601	3,389,822	1,503,630	2.25	
11	VPI	1,240,003	0	0	1,240,003	584,790	2.12	
12	DCM	4,861,931	0	0	4,861,931	2,401,665	2.02	Thêm mới trong ETF VNM
13	DGC	1,188,604	692,959	1,041,907	2,923,470	1,563,975	1.87	
14	NVL	13,550,013	6,131,887	11,118,659	30,800,558	16,485,140	1.87	
15	MSN	734,082	78,800	505,977	1,318,859	792,670	1.66	
16	KBC	2,150,470	1,288,313	1,837,590	5,276,373	3,201,395	1.65	
17	VJC	768,011	10,746	(-319,311)	459,446	280,920	1.64	
18	VND	10,988,850	4,750,029	8,444,344	24,183,223	16,659,065	1.45	
19	VCB	334,362	593,001	215,502	1,142,866	850,175	1.34	
20	VRE	4,143,374	159,831	(-1,534,247)	2,768,958	2,180,925	1.27	
21	POW	5,215,133	1,738,760	2,609,886	9,563,779	8,669,895	1.10	
22	VIX	7,873,879	0	0	7,873,879	7,248,910	1.09	
23	HDG	747,487	0	0	747,487	731,170	1.02	
24	VIC	1,895,951	(-1,216,998)	552,873	1,231,826	1,679,085	0.73	

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật danh mục FTSE Vietnam, FTSE Vietnam 30 và MarketVector Vietnam Local Quý 1 năm 2023

STT	Mã CK	ETF VNM	ETF FTSE Vietnam	ETF Fubon	Tổng SLCP mua/bán	KLGD trung bình 20 phiên gần nhất (cổ phiếu)	Số ngày giao dịch dự kiến (ngày)	Ghi chú
25	HUT	1,696,948	0	0	1,696,948	2,552,545	0.66	
26	HAG	4,916,642	0	0	4,916,642	8,490,090	0.58	
27	DXG	6,408,827	17,919	0	6,426,746	13,273,910	0.48	Thêm mới trong ETF VNM
28	PDR	4,532,395	(-3,491,566)	1,620,367	2,661,197	5,936,330	0.45	Bị loại khỏi FTSE Vietnam
29	SHS	3,749,947	0	0	3,749,947	10,054,413	0.37	
30	IDC	1,157,868	0	0	1,157,868	3,329,451	0.35	
31	GEX	3,127,709	29,912	(-864,558)	2,293,063	8,668,320	0.26	
32	DIG	3,128,414	98,745	(-450,826)	2,776,334	10,593,755	0.26	
33	PVS	1,448,658	0	0	1,448,658	6,973,905	0.21	
34	VCG	2,249,714	(-129,795)	(-742,085)	1,377,833	6,639,345	0.21	
35	DPM	1,347,330	(-218,215)	(-851,865)	277,251	1,714,515	0.16	
36	PVD	874,215	(-333,630)	0	540,585	4,900,565	0.11	
37	HSG	2,065,656	145,187	0	2,210,843	20,229,025	0.11	
38	VHM	(-1,105,636)	(-608,561)	1,565,936	(-148,262)	2,833,860	(-0.05)	
39	VCI	3,444,837	(-1,095,047)	(-2,857,665)	(-507,875)	4,411,300	(-0.12)	
40	TCH	3,922,987	(-5,058,958)	0	(-1,135,971)	4,714,910	(-0.24)	Bị loại khỏi FTSE VN
41	HPG	(-7,673,655)	2,730,015	(-332,707)	(-5,276,347)	20,436,750	(-0.26)	
42	HCM	0	0	(-3,123,700)	(-3,123,700)	5,649,445	(-0.55)	Dự kiến bị loại khỏi FTSE VN 30
43	VNM	277,236	154,923	(-1,183,396)	(-751,237)	1,241,610	(-0.61)	
44	SSI	5,922,061	(-3,872,670)	(-10,391,954)	(-8,342,563)	12,817,830	(-0.65)	
45	STB	(-3,148,700)	(-8,395,690)	(-18,235,900)	(-29,780,290)	17,476,460	(-1.70)	Bị loại khỏi ETF VNM, FTSE Vietnam và dự kiến bị loại khỏi FTSE VN 30
46	VGC	0	0	(-1,022,921)	(-1,022,921)	538,715	(-1.90)	
47	SBT	1,600,067	0	(-6,187,783)	(-4,587,716)	2,004,720	(-2.29)	
48	PLX	0	(-3,842,124)	(-8,340,200)	(-12,182,324)	642,255	(-18.97)	Bị loại khỏi FTSE VN và dự kiến bị loại khỏi FTSE VN 30

Nguồn: BSC Research

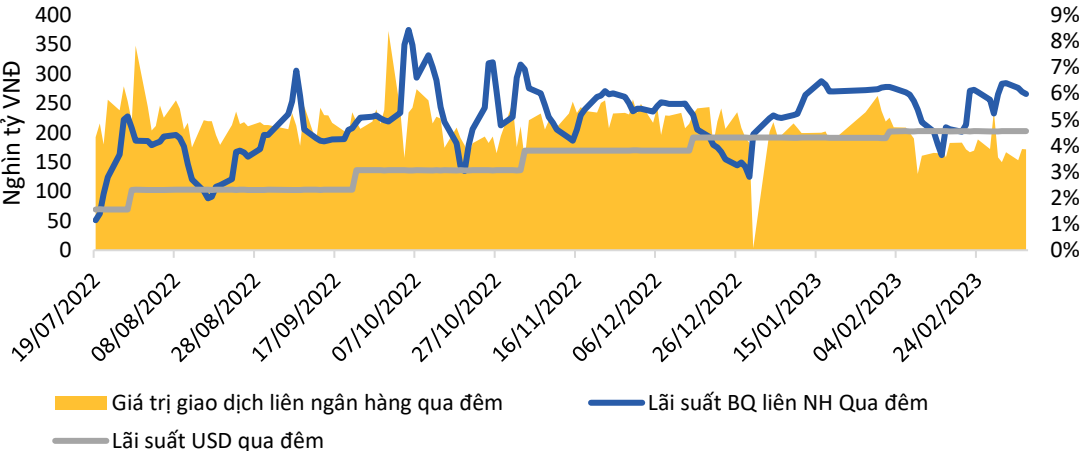
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 3	16/1/2023	19/1/2023	79,188.47	157,147.67	77,959.20
Tuần 4	27/1/2023	27/1/2023	15,477.99	24,133.13	8,655.14
Tuần 5	30/1/2023	3/2/2023	82,647.67	132,186.58	49,538.91
Tuần 6	6/2/2023	10/2/2023	165,819.31	23,407.22	-142,412.09
Tuần 7	13/2/2023	17/2/2023	115,406.72	85,228.56	-30,178.16
Tuần 8	20/2/2023	24/2/2023	140,778.66	97,678.62	-43,100.04
Tuần 9	27/2/2023	3/3/2023	108,858.72	106,932.02	-1,926.70
Tuần 10	6/3/2023	10/3/2023	124,881.99	95,623.96	-29,258.03

Nguồn: BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	6.09%	6.19%	6.18%	7.30%	8.20%	9.63%	9.71%
So với tuần trước	0.14%	-0.15%	-0.01%	0.28%	0.22%	-0.08%	0.10%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	165.65	11,073	2,287	2,885	672	259	82
So với tuần trước	-6.33%	-33.20%	-44.86%	216.82%	-63.97%	0.96%	-31.67%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 08/03/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 10, 100.50 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu được phát hành, ngoài ra SBV thực hiện mua 22.24 nghìn tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã hút ròng 29.25 nghìn tỷ đồng qua OMO. Thanh khoản và lãi suất giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm tăng trong tuần 07/2023.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 6.09%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 165.65 nghìn tỷ VNĐ

PTKT VN-INDEX: VN-Index vượt qua các đường trung bình động, giảm bớt áp lực giảm điểm

Đồ thị ngày: Khối ngoại quay lại mua ròng là lực đỡ quan trọng cho VN-Index hồi phục từ đáy thấp và vượt qua các đường trung bình động SMA20 và SMA100. 4/5 cây nến tăng điểm, trong đó có phiên chạy đà 8/3 đã đẩy VN-Index ra khỏi vùng nguy hiểm và trở lại điểm cân bằng của vùng tích lũy. Các chỉ báo kỹ thuật duy trì ở mức trung bình và VN-Index chưa vượt được đường kênh giá ngắn hạn do vậy thị trường cần một vài phiên có diễn biến quan trọng để kiểm chứng nhịp hồi phục hiện tại.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tăng 40 lên 49 điểm.
- MACD vượt trên đường tín hiệu và vẫn dưới mức 0. Thanh khoản cải thiện.
- VN-Index vượt qua SMA20, SMA50 và SMA100.

Nhận định: Vận động tăng giá với thanh khoản cải thiện đã giảm bớt áp lực tâm lý cho thị trường trong 2 tuần trước. VN-Index đang trở lại điểm giữa của vùng tích lũy. Diễn biến tuần tới sẽ tương đối quan trọng xác nhận cho nhịp hồi phục, theo đó sự bật tăng qua kênh giá tại 1,055 điểm sẽ mở đường cho VN-Index lại kiểm tra 1,100 điểm và ngược lại chỉ số sẽ kiểm định lại vùng đáy tại 1,030 điểm.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: *Chủ tịch Fed: lãi suất có thể cần phải cao hơn trong thời gian dài hơn*

VIỆT NAM:

- Chính phủ: ban hành Nghị định số 08 ngày 5/3/2023 sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.
- Chính phủ: yêu cầu bảo đảm công tác đăng kiểm trở lại hoạt động bình thường trong tháng 3.
- Chính phủ: vừa ban hành Nghị quyết số 31/NQ-CP phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02/2023, trong đó có một số chính sách tiền tệ, tài khóa, yêu cầu NHNN tập trung xử lý các ngân hàng yếu kém.
- Bộ Tài chính: tỷ lệ ước giải ngân vốn đầu tư công 2T.2023 mới đạt 6.55% kế hoạch năm 2023. So với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, tỷ lệ giải ngân đạt 6.97%, thấp hơn svck năm 2022 (8.61%).
- NHNN: Lãi suất cho vay bình quân phát sinh mới đã giảm khoảng 0.4%/năm.
- NHNN: đang lấy ý kiến của nhân dân đối với dự thảo Luật các tổ chức tín dụng (TCTD) sửa đổi.
- KBNN: lũy kế thanh toán vốn đầu tư công đến hết T2.2023 ước đạt 49,282.9 tỷ đồng.
- Fubon FTSE Vietnam ETF - quỹ đến từ Đài Loan (Trung Quốc) vừa thông báo đã được Ủy ban Quản lý và Giám sát Tài chính thông qua đợt huy động vốn bổ sung lần thứ 5 với số vốn 5 tỷ TWD (~160 triệu USD).
- VSD: T2.2023, tổng số lượng tài khoản chứng khoán được mở mới bởi nhà đầu tư trong nước đạt 60,000 tài khoản - tăng 66% MoM.
- Tổng cục Hải quan: số thu NSNN từ hoạt động XNK 2T.2023 do ngành hải quan quản lý đạt 56,330 tỷ đồng, giảm 19.4% svck. Tổng trị giá XNK cả nước giảm 13%, tương ứng giảm 14.6 tỷ USD.
- Trung Quốc cho phép các công ty du lịch tổ chức khách theo đoàn đến Việt Nam từ 15/3.
- Theo DealStreetAsia: ngân hàng phát triển Hà Lan đã đề xuất đầu tư 8.2 triệu USD (khoảng 193 tỷ đồng) vào doanh nghiệp điện mặt trời tại Việt Nam.
- Bộ NN&PTNT: theo kế hoạch sản xuất tôm năm 2023, diện tích nuôi tôm cả nước đạt 750,000 ha, kim ngạch xuất khẩu tôm phần đầu đạt trên 4.3 tỷ USD.
- Bộ Công Thương: 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 1.6 tỷ USD, giảm 34.8% svck năm 2022.

THẾ GIỚI:

- Mỹ: đơn đặt hàng nhà máy T1 giảm -1.6%, con số dự kiến là -1.8%, con số trước đó là +1.8%. • Anh: tổng doanh số bán lẻ T2 tăng 5.2% svck năm ngoái, con số trước đó tăng 3.9%.
- Mỹ: số lượng cơ hội việc làm đã giảm 410,000 xuống còn 10.824 triệu vào T1.2023 từ mức 11.234 triệu được điều chỉnh tăng trong T12, cao hơn so với kỳ vọng của thị trường là 10.5 triệu.
- Mỹ: thâm hụt thương mại tăng lên mức 68.3 tỷ đô la vào T1.2023 từ mức 67.2 tỷ đô la đã được điều chỉnh giảm vào T12, thấp hơn so với dự báo của thị trường về mức 68.9 tỷ đô la.
- Mỹ: số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tại Hoa Kỳ được ghi nhận là 211.000 trong tuần kết thúc vào ngày 4 tháng 3, cao hơn mức 195.000 dự kiến và 190.000 của tuần trước.
- EU: GDP không tăng trưởng trong Q4.2022, thấp hơn so với ước tính sơ bộ về mức tăng trưởng 0.1% và mức 0.4% đã điều chỉnh tăng trong Q3.
- Chủ tịch Fed Jerome Powell: lãi suất có thể cần phải cao hơn trong thời gian dài hơn trong bài phát biểu trước Ủy ban Ngân hàng, Nhà ở và Đô thị Thượng viện Mỹ.
- Trung Quốc: báo cáo công tác chính phủ của Thủ tướng Lý Khắc Cường đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế “khoảng 5%” trong năm 2023.
- Trung Quốc: xuất khẩu đã giảm 6.8% YoY xuống còn 506.3 tỷ USD trong thời gian 2T.2023, thấp hơn so với mức giảm 10.1% của T12 và so với dự đoán của thị trường về mức giảm 9.4%.
- Trung Quốc: tỷ lệ lạm phát hàng năm đã giảm xuống 1.0% vào T2.2023 từ mức 2.1% của T2, thấp hơn dự báo của thị trường là 1.9%. Đây là mức giảm yếu nhất kể từ T2.2022, với giá cả thực phẩm và phi thực phẩm đều giảm mạnh do người tiêu dùng vẫn thận trọng mặc dù chính sách Zero COVID đã bị loại bỏ.
- Nhật: GDP tăng trưởng 0.1% YoY trong Q4.2022, thấp hơn mức 1.1% đã điều chỉnh trong Q3.
- Nhật Bản: PPI tháng 2 giảm 0.4% MoM và tăng 8.2% svck năm ngoái.
- Hàn Quốc: chỉ số CPI trong T2.2023 tăng 4.8% YoY, giảm so với mức 5.2% của T1 và đạt tốc độ chậm nhất trong 10 tháng. Tỷ lệ lạm phát của T2 cũng thấp hơn so với kỳ vọng của thị trường là 5.05%, giảm bớt áp lực lên NHTW trong việc tiếp tục tăng lãi suất.

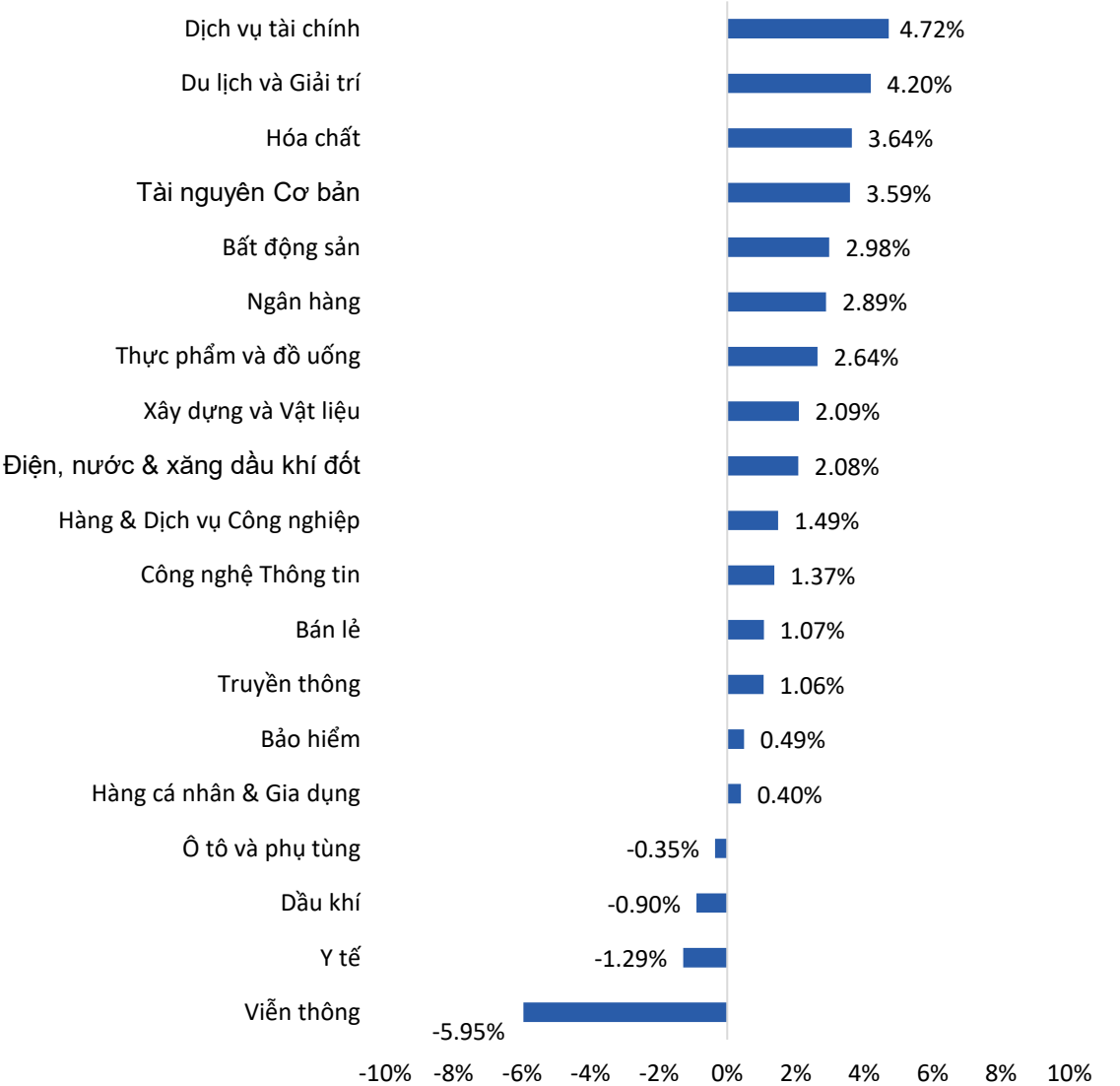
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Các ETF thực hiện giao dịch cơ cấu danh mục quý I và dòng tiền mới từ ETF Fubon. HĐTL đáo hạn
- Mùa đại hội cổ đông các Doanh nghiệp niêm yết
- 13/3, Cung tiền M2 và các khoản vay mới Trung Quốc. 14/3, Tỷ lệ thất nghiệp Anh; cuộc họp bộ tài chính ECB ngày thứ 2; CPI Hoa Kỳ. 15/3, Biên bản chính sách tiền tệ BOJ; Chỉ số sản xuất công nghiệp, doanh thu bán lẻ, FDI và tỷ lệ thất nghiệp Trung Quốc; Doanh thu bán lẻ, PPI lõi, Dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 16/3, GDP New Zealand; Tỷ lệ thất nghiệp Australia; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ; Lãi suất và biên bản chính sách tiền tệ ECB. 17/3, CPI lần cuối EU; Chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu		
Dịch vụ tài chính	-0.77%	4.72%	1.43%	SSI	7.32%	
Du lịch và Giải trí	0.68%	4.20%	3.04%	HVN	16.25%	VJC -0.59%
Hóa chất	-0.09%	3.64%	-0.79%	DRC	0.90%	DGC 4.57%
Tài nguyên Cơ bản	0.32%	3.59%	2.92%	HPG	4.67%	HSG 7.19%
Bất động sản	0.27%	2.98%	-3.35%	VHM	4.64%	KDH 8.83%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	74.93	-1.04%	-5.96%	-3.18%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	80.90	-0.85%	-5.74%	-4.49%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USd/gal.	259.18	-0.51%	-5.77%	-1.64%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	1,834.90	0.21%	-1.16%	-2.16%	PNJ	
Bạc	USD/oz.	20.05	-0.12%	-5.70%	-10.17%	PNJ	
Đậu tương	USd/bu.	1,504.00	-0.45%	-0.97%	-0.41%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	666.00	0.04%	-6.03%	-12.51%		AFX
Sữa	USD/cwt	17.81	0.34%	1.60%	-0.11%	VNM, GTN, QNS	KDC
Cao su	JPY/kg	219.20	-1.08%	-4.61%	-3.31%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	USd/lb.	20.89	-1.23%	-0.14%	6.15%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	175.20	0.09%	-1.49%	-1.21%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	8,853.00	-0.65%	-1.18%	-0.81%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/MT	4,328.00	1.69%	2.73%	7.61%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2,328.00	-1.10%	-2.98%	-7.78%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	924.50	1.71%	3.01%	9.93%		HPG
Than đá	USD/MT	192.00	4.35%	-1.74%	-14.34%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	635.32	1.54%	1.78%	5.62%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
MSN	10.39%	2.82
VPB	7.65%	2.20
VHM	4.64%	2.07
CTG	5.04%	1.69
BID	2.72%	1.59
VCB	1.32%	1.42
HPG	4.67%	1.39
GAS	2.39%	1.20
VRE	7.69%	1.17
HVN	16.25%	1.08
Tổng		16.62

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
SAB	-0.75%	-0.23
PLX	-1.68%	-0.21
VJC	-0.59%	-0.08
VCF	-4.58%	-0.08
PDN	-11.31%	-0.08
SVC	-8.27%	-0.06
BHN	-1.89%	-0.05
SCS	-2.74%	-0.05
PNJ	-0.50%	-0.03
VFG	-7.82%	-0.03
Tổng		-0.89

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
HSG	176.62	0.29
SSI	164.17	42.84
POW	99.60	6.25
HDB	98.90	18.78
CTG	95.22	28.09
HPG	93.68	23.42
VND	79.08	#N/A N/A
VNM	69.42	55.81
VRE	58.18	32.47
GAS	48.74	3.01
Tổng	983.62	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
DCM	-97.29	10.11
NVL	-75.18	5.31
DXG	-73.77	19.66
VCB	-52.92	23.59
KDC	-49.57	23.48
DGW	-39.99	26.47
SAB	-34.85	62.59
NT2	-31.07	16.19
KBC	-29.62	19.39
NLG	-19.51	44.94
Tổng	-503.76	

Vận động cổ phiếu VN30			
POW	105.1408	104.2877	40.60%
BVH	102.7063	101.4092	5.55%
GAS	109.2928	100.4764	7.33%
PLX	98.65297	101.4233	6.39%
PNJ	99.31164	101.2026	7.59%
VRE	97.83568	102.3999	3.94%
BID	94.57421	102.2523	13.20%
CTG	88.70594	100.7205	8.23%
SAB	97.43814	100.7358	-4.21%
VIC	94.12105	105.2286	19.74%
HDB	97.37365	101.1405	20.39%
KDH	108.0857	99.16818	13.81%
VJC	100.5466	98.72874	-0.32%
FPT	101.0386	96.07285	0.10%
PDR	100.4895	99.87203	22.91%
MSN	107.3693	96.68472	13.85%
MWG	109.3963	98.27873	6.43%
TPB	109.5563	99.58017	30.00%
GVR	104.4697	94.77689	7.04%
SSI	110.1485	95.77103	23.26%
VHM	94.23826	98.23758	-0.37%
VNM	96.32407	99.07272	-2.82%
NVL	96.43425	98.00896	9.50%
HPG	99.3772	95.85687	-10.23%
MBB	94.14671	96.6531	1.80%
ACB	93.91896	97.94861	6.03%
VCB	93.09147	99.03146	2.04%
TCB	96.1693	98.30312	0.90%
VPB	96.46785	97.75424	-3.82%
STB	92.40503	98.96053	6.72%

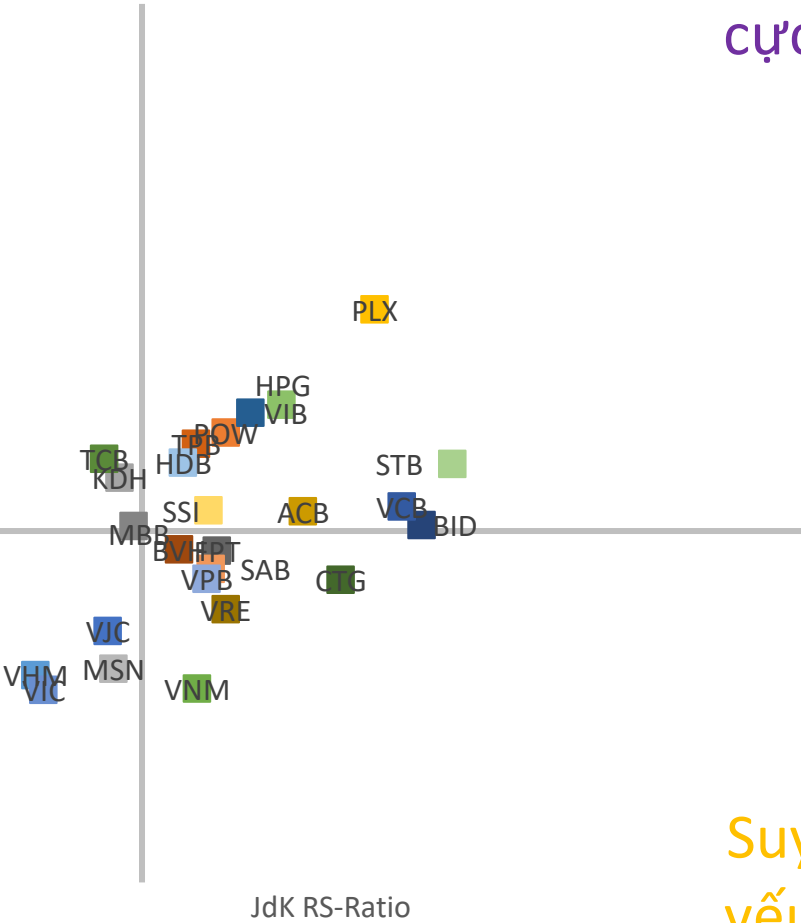
Hồi
phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích
cực

JdK RS-Momentum

Tiêu
cực



Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
VCB	Ngân hàng	90.9	-2.47%	0.84	18,703.73	3.19	6,316.50	14.39	3.12	23.59%	24.20%
CTG	Ngân hàng	27.8	0.00%	1.21	5,808.69	2.10	3,518.30	7.90	1.24	28.05%	16.86%
VPB	Ngân hàng	17	-1.73%	1.16	4,961.93	6.71	2,721.85	6.25	1.18	17.64%	20.75%
TCB	Ngân hàng	26.8	-1.47%	1.37	4,098.35	2.18	5,736.77	4.67	0.84	22.45%	19.71%
ACB	Ngân hàng	24.5	-2.20%	1.14	3,597.70	2.58	4,052.84	6.05	1.42	30.00%	26.49%
MBB	Ngân hàng	17.15	-1.44%	1.10	3,380.78	3.56	3,855.93	4.45	1.02	23.23%	25.80%
STB	Ngân hàng	25	-2.34%	1.39	2,049.15	13.03	2,673.80	9.35	1.22	29.05%	13.83%
SSI	Chứng khoán	18.45	-1.07%	1.75	1,202.57	5.98	1,455.58	12.68	1.24		9.34%
GVR	BĐS KCN	14.1	-1.05%	1.82	2,452.17	0.65	955.28	14.76	1.15	0.55%	7.89%
HPG	Vật liệu xây dựng	20.35	-1.21%	1.00	5,144.82	12.27	1,458.95	13.95	1.23	23.48%	9.09%
HSG	Vật liệu xây dựng	15.3	-1.29%	2.07	397.84	17.15	(1,776.20)		0.90	9.61%	-9.96%
VHM	BĐS	40.95	-0.36%	0.87	7,752.67	2.46	6,575.06	6.23	1.23	24.00%	21.26%
VRE	BĐS	26	-0.76%	0.40	2,568.71	2.36	1,203.52	21.60	1.77	32.50%	8.55%
NLG	BĐS	25	-0.99%	1.47	417.48	1.10	1,274.12	19.62	1.07	45.59%	5.80%
DPM	Phân bón	34.7	-0.43%	1.50	590.40	1.68	14,038.94	2.47	0.98	18.47%	45.85%
GAS	Dầu khí	104.5	-0.48%	0.74	8,695.99	0.83	7,647.00	13.67	3.34	3.01%	26.67%
PLX	Dầu khí	38.8	0.39%	0.80	2,143.43	0.62	1,156.36	33.55	2.01	18.05%	5.96%
BSR	Dầu khí	16.2	0.62%	1.60	2,183.83	5.30	2,108.00	7.69	1.34	41.13%	19.06%
PVS	Dầu khí	26.4	-1.12%	1.31	548.62	10.16	1,501.32	17.58	1.04	20.08%	6.00%
PVT	Dầu khí	20.5	-2.61%	1.29	288.47	2.92	2,586.89	7.92	1.10	18.45%	14.95%
POW	Tiện ích	12.35	-2.76%	1.17	1,257.48	3.95	809.06	15.26	0.95	6.09%	6.41%
REE	Tiện ích	67.1	-2.33%	0.77	1,036.85	0.47	7,562.54	8.87	1.54	49.00%	18.67%
VNM	Tiêu dùng	76	-0.65%	0.45	6,905.94	2.33	3,632.00	20.93	5.32	55.78%	24.13%
MSN	Tiêu dùng	76	-3.80%	1.20	4,704.48	1.96	2,515.17	30.22	4.14	30.63%	12.10%
MWG	Bán lẻ	39.4	-2.23%	1.25	2,506.83	3.21	2,829.71	13.92	2.41	49.00%	18.52%
PNJ	Bán lẻ	79.4	-1.12%	0.76	1,132.31	0.76	6,072.99	13.07	3.03	49.00%	24.75%
FRT	Bán lẻ	69.5	-1.97%	1.34	357.99	1.48	3,295.33	21.09	4.10	28.58%	21.27%
VHC	Thủy sản	56.9	0.53%	1.21	453.66	0.65	10,841.95	5.25	1.39	30.34%	29.71%
GMD	Logistics	49.1	-2.39%	0.70	643.38	0.94	3,037.19	16.17	2.14	48.88%	13.82%
FPT	Công nghệ	78.5	-1.88%	0.80	3,744.20	2.55	4,837.83	16.23	4.09	49.00%	24.83%

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
TCB	Ngân hàng	27.8	1.83%	1.37	4,251.27	3.93	5,736.77	4.85	0.87	22.45%	19.71%
BVH	Bảo hiểm	49.45	0.92%	0.96	1,595.99	0.47	2,059.41	24.01	1.80	27.31%	7.35%
VND	Chứng khoán	14.7	0.00%	2.08	778.35	11.12	1,002.73	14.66	1.23		10.03%
FTS	Chứng khoán	19.15	-0.26%	2.21	162.41	0.84	1,672.19	11.45	1.12	25.03%	10.05%
CII	Xây dựng	13.8	2.22%	1.76	151.33	2.20	3,002.59	4.60	0.64	8.66%	14.25%
CTD	Xây dựng	38.15	3.67%	1.77	122.51	1.01	280.95	135.79	0.34	49.19%	0.25%
HBC	Xây dựng	8.47	0.83%	1.92	100.95	0.70	(4,167.68)		0.89	15.61%	-36.07%
LCG	Xây dựng	12.85	-1.53%	2.00	105.95	4.67	1,043.77	12.31	0.97	3.79%	7.97%
BCM	KCN	84	-0.59%	0.89	3,780.00	0.44	1,305.85	64.33	5.16	2.78%	9.90%
IDC	KCN	40.7	3.04%	1.63	583.96	7.20	6,831.04	5.96	2.52	0.96%	50.08%
VGC	KCN	34.9	1.75%	1.48	680.32	1.15	3,854.55	9.05	2.05	5.28%	23.49%
VCS	Vật liệu	52.4	3.76%	0.81	364.52	0.22	6,671.38	7.85	1.72	3.06%	23.58%
HT1	Vật liệu	15	-1.28%	1.44	255.50	1.25	684.84	22.49	1.15	3.24%	5.07%
BMP	Vật liệu	59.5	-1.00%	0.75	211.77	0.23	8,505.00	7.00	1.86	85.63%	28.32%
NKG	Vật liệu	16.65	-0.30%	2.23	190.59	10.58	(253.38)		0.82	11.94%	-1.20%
PTB	Vật liệu	41.9	0.00%	1.00	123.95	0.11	7,158.40	5.85	1.06	13.28%	19.45%
NVL	BĐS	10.95	-0.90%	0.94	928.42	3.58	1,167.00	9.38	0.57	5.66%	6.24%
DIG	BĐS	12.1	-0.82%	2.46	320.84	3.57	250.19	48.36	0.98	5.08%	2.03%
IJC	BĐS	12.9	0.00%	2.08	141.25	1.49	1,932.30	6.68	0.85	6.26%	13.58%
SCR	BĐS	6.68	-1.47%	1.91	114.91	1.21	126.79	52.69	0.54	0.55%	1.03%
VEA	Ô tô	37.9	0.80%	0.52	2,189.63	0.24	4,320.00	8.77	2.15	5.07%	23.66%
DCM	Phân bón	23.3	0.65%	1.42	536.31	4.04	7,701.51	3.03	1.17	10.17%	45.23%
PVD	Dầu khí	22.4	-1.10%	1.51	541.38	3.73	(0.01)		0.89	23.17%	-0.71%
PLC	Dầu khí	34.5	1.77%	1.79	121.20	0.73	1,649.38	20.92	2.24	1.34%	10.18%
DRC	Săm & Lốp xe	22.7	0.89%	1.30	117.24	0.21	2,596.56	8.74	1.41	8.50%	16.74%
GEX	Tiện ích	12.5	5.04%	1.82	462.77	7.23	446.00	28.03	0.88	10.82%	3.15%
NT2	Tiện ích	30.2	1.34%	0.76	377.99	0.56	2,456.82	12.29	1.95	16.19%	16.27%
VSH	Tiện ích	38.8	-0.39%	0.73	398.53	0.10	5,353.51	7.25	1.82	11.66%	27.99%
HDG	Tiện ích	30.8	0.98%	1.50	327.56	0.68	4,598.65	6.70	1.36	20.25%	22.70%
PC1	Tiện ích	27.7	-1.77%	1.26	325.70	1.99	1,664.26	16.64	1.47	6.79%	9.17%

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
HND	Tiện ích	14.1	0.00%	0.50	306.52	0.00	911.00	15.48	1.13	0.01%	6.91%
QTP	Tiện ích	14.9	0.00%	0.66	291.52	0.19	1,284.00	11.60	1.09	0.89%	9.43%
GEG	Tiện ích	14.8	2.78%	1.04	207.16	0.76	1,193.15	12.40	1.31	46.41%	8.08%
PPC	Tiện ích	15.4	-0.32%	0.68	214.67	0.15	1,162.34	13.25	0.98	12.97%	7.53%
OIL	Tiện ích	9.3	0.00%	1.50	418.19	0.22	507.00	18.34	0.96	6.11%	5.38%
DHC		40.5	2.02%	0.59	141.74	0.38	4,670.05	8.67	1.86	34.81%	21.95%
SAB	F&B, Bán lẻ	186.5	0.00%	0.20	5,199.95	1.76	8,005.96	23.30	5.17	62.59%	23.55%
QNS	F&B, Bán lẻ	38.5	-0.26%	0.48	597.49	0.27	4,226.00	9.11	1.55	19.50%	17.50%
DBC	F&B, Bán lẻ	14.25	5.56%	1.96	149.94	3.61	620.63	22.96	0.72	6.15%	3.17%
PET	F&B, Bán lẻ	22.05	2.56%	2.33	94.74	0.73	1,582.13	13.94	1.17		7.42%
HAG	F&B, Bán lẻ	7.81	3.44%	1.40	314.91	4.29	1,251.62	6.24	1.44	2.39%	24.79%
ANV	Thủy sản	31.55	-0.32%	1.61	182.62	1.39	5,299.00	5.95	1.39	6.26%	25.82%
VJC	Logistics	102	3.56%	0.20	2,397.22	1.93	(4,009.84)		3.88	17.27%	-13.99%
HVN	Logistics	13.3	6.83%	1.12	1,280.50	0.65	(4,719.67)			5.93%	
SCS	Logistics	72.2	0.00%	0.31	294.70	0.08	6,882.76	10.49	4.98	29.77%	50.89%
VSC	Logistics	30.35	0.50%	0.44	160.02	0.44	2,591.69	11.71	1.32	3.11%	12.92%
VTP	Logistics	26.8	1.13%	0.96	131.92	0.62	2,251.90	11.90	2.29	15.74%	20.12%
HAH	Logistics	33.6	0.30%	1.03	102.76	1.23	10,224.47	3.29	1.02	10.67%	40.11%
CTR	Công nghệ	57.5	0.00%	1.21	285.96	0.29	3,884.59	14.80	4.05	10.78%	30.25%
TNG	Dệt may	18	-1.64%	1.69	82.27	2.20	2,834.59	6.35	1.22	11.46%	17.94%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisititc, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

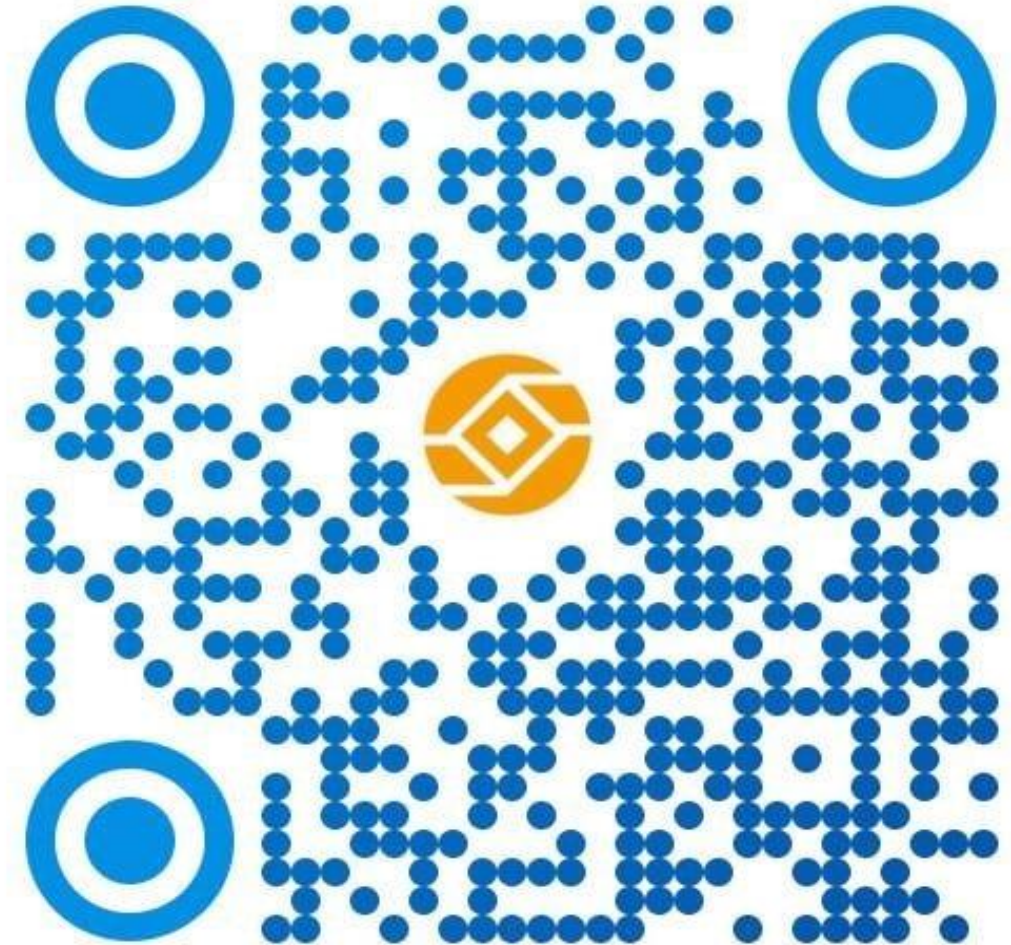
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký